

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 233/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2022-2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng từ nguồn Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (sau đây được viết tắt là Nghị định số 28/2015/NĐ-CP).

Điều 3. Quy trình thực hiện các dịch vụ

Quy trình thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 28/2015/NĐ-CP, Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ

1. Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Nội vụ được phân thành 05 nhóm để áp dụng đơn giá dịch vụ công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp áp dụng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Thủ trưởng các Bộ, ban, ngành Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL; Website Bộ Nội vụ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Nội vụ, các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VL (10b).

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

PHỤ LỤC I
PHÂN NHÓM ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG VỀ SỬ DỤNG
QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Nhóm	1	2	3	4	5
Tỉnh/Thành phố	TP. Hồ Chí Minh	Tây Ninh	TP. Hải Phòng	Gia Lai	Lào Cai
		Đồng Nai	Phú Thọ	Tuyên Quang	Lạng Sơn
		TP. Hà Nội	Đồng Tháp	Cà Mau	Quảng Ngãi
		An Giang	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Cao Bằng
			TP. Cần Thơ	Nghệ An	Sơn La
			Vĩnh Long	Quảng Ninh	Quảng Trị
			TP. Đà Nẵng	Thái Nguyên	Lai Châu
			Ninh Bình	TP. Huế	Hà Tĩnh
			Bắc Ninh	Lâm Đồng	Điện Biên
			Khánh Hòa		
			Hưng Yên		

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG
SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG (Đvt: phút)
1	<i>Nhóm dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động</i>	
a	Dịch vụ tư vấn.	11,97
b	Dịch vụ giới thiệu việc làm.	21,69
2	<i>Nhóm dịch vụ giải quyết hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động</i>	
a	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	163,42
b	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	105,39
3	<i>Nhóm dịch vụ giải quyết trợ cấp thất nghiệp</i>	
a	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp	32,68
b	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm	10,79
c	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	11,46
d	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	11,13
đ	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	12,98
e	Dịch vụ chuyển và tiếp nhận chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp.	17,82
4	<i>Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề</i>	
	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề	21,08

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	Nhóm dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động		Nhóm dịch vụ giải quyết hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		Nhóm dịch vụ giải quyết trợ cấp thất nghiệp						Nhóm dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề
			Dịch vụ tư vấn.	Dịch vụ giới thiệu việc làm.	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	Dịch vụ trả kết quả hồ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ chuyển và tiếp nhận chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp.	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề
1	Bàn chải đa năng	chiếc	0,000026	0,000066	0,000272	0,000181	0,000054	0,000015	0,000023	0,000029	0,000030	0,000036	0,000036
2	Băng dán y tế	hộp	0,000101	0,000260	0,001080	0,000713	0,000216	0,000055	0,000098	0,000122	0,000125	0,000148	0,000143
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,000576	0,001541	0,003767	0,002093	0,000753	0,000335	0,000218	0,000167	0,000251	0,000343	0,000419

4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,000219	0,000582	0,001575	0,000997	0,000315	0,000112	0,000099	0,000096	0,000117	0,000175	0,000199
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,000307	0,000811	0,001886	0,001091	0,000377	0,000146	0,000124	0,000116	0,000146	0,000190	0,000218
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,000078	0,000293	0,001006	0,000613	0,000201	0,000052	0,000104	0,000109	0,000117	0,000127	0,000123
7	Băng dính trong to	cuộn	0,000407	0,001059	0,002599	0,001667	0,000520	0,000171	0,000178	0,000192	0,000216	0,000287	0,000333
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	0,000224	0,000531	0,001110	0,000645	0,000222	0,000081	0,000076	0,000070	0,000086	0,000111	0,000129
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,000088	0,000164	0,000401	0,000291	0,000080	0,000027	0,000018	0,000015	0,000020	0,000045	0,000058
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,000062	0,000163	0,000523	0,000371	0,000105	0,000043	0,000023	0,000020	0,000029	0,000047	0,000074
11	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	0,000004	0,000010	0,000039	0,000027	0,000008	0,000004	0,000002	0,000002	0,000002	0,000003	0,000005
12	Bìa kính trong A5	Ream	0,000029	0,000073	0,000296	0,000205	0,000059	0,000027	0,000014	0,000013	0,000018	0,000023	0,000041
13	Bìa màu A4	tập	0,000137	0,000297	0,000824	0,000500	0,000165	0,000061	0,000055	0,000053	0,000066	0,000089	0,000100
14	Bộ lau kính (3m)	bộ	0,000004	0,000011	0,000036	0,000022	0,000007	0,000002	0,000004	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
15	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	0,000049	0,000107	0,000277	0,000172	0,000055	0,000021	0,000016	0,000014	0,000019	0,000029	0,000034
16	Bông lau nhà sợi	chiếc	0,000159	0,000415	0,001357	0,000934	0,000271	0,000076	0,000099	0,000114	0,000122	0,000176	0,000187

17	Bút bi	chiếc	0,004071	0,011299	0,030470	0,018846	0,006094	0,001996	0,002352	0,002286	0,002668	0,003386	0,003769
18	Bút bi nước	chiếc	0,000337	0,000886	0,002797	0,001792	0,000559	0,000185	0,000202	0,000219	0,000249	0,000330	0,000358
19	Bút cảm bàn	chiếc	0,001635	0,003598	0,008174	0,005127	0,001635	0,000544	0,000557	0,000581	0,000663	0,000893	0,001025
20	Bút chì	chiếc	0,000470	0,001176	0,004027	0,002547	0,000805	0,000238	0,000343	0,000380	0,000415	0,000497	0,000509
21	Bút chì kim	chiếc	0,000222	0,000593	0,001546	0,000893	0,000309	0,000138	0,000086	0,000068	0,000102	0,000137	0,000179
22	Bút dạ kính	chiếc	0,000403	0,001054	0,003424	0,002362	0,000685	0,000195	0,000245	0,000280	0,000302	0,000438	0,000472
23	Bút ký	chiếc	0,001432	0,002526	0,003824	0,002002	0,000765	0,000287	0,000272	0,000261	0,000309	0,000331	0,000400
24	Bút nhấn dòng	chiếc	0,000416	0,001068	0,004442	0,002932	0,000888	0,000226	0,000402	0,000501	0,000514	0,000610	0,000586
25	Bút viết bảng	chiếc	0,000216	0,000518	0,001696	0,001122	0,000339	0,000091	0,000141	0,000157	0,000168	0,000219	0,000224
26	Bút xóa bảng	chiếc	0,000288	0,000651	0,001883	0,001151	0,000377	0,000148	0,000123	0,000119	0,000149	0,000188	0,000230
27	Bút xóa nước	chiếc	0,000655	0,001316	0,001818	0,000964	0,000364	0,000142	0,000112	0,000092	0,000119	0,000147	0,000193
28	Bìa sơ mi lá	Cái	0,001603	0,004201	0,007491	0,004344	0,001498	0,000623	0,000404	0,000326	0,000453	0,000628	0,000869
29	Bìa sơ mi nút	Cái	0,026368	0,056525	0,137274	0,076590	0,027455	0,012143	0,007915	0,006098	0,009118	0,012531	0,015318
30	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,000154	0,000304	0,000672	0,000366	0,000134	0,000056	0,000045	0,000036	0,000050	0,000061	0,000073
31	Bọc đựng rác	Kg	0,000440	0,001045	0,002545	0,001486	0,000509	0,000209	0,000159	0,000129	0,000179	0,000236	0,000297
32	Bút dạ quang	cây	0,000821	0,001665	0,002689	0,001543	0,000538	0,000214	0,000155	0,000128	0,000169	0,000221	0,000309
33	Bút lông 2 đầu	cây	0,000156	0,000396	0,000833	0,000507	0,000167	0,000058	0,000059	0,000050	0,000062	0,000081	0,000101

34	Cặp 3 dây	chiếc	0,001638	0,004907	0,012191	0,007950	0,002438	0,000676	0,000961	0,000828	0,000972	0,001455	0,001590
35	Cặp đục lỗ	chiếc	0,000259	0,000664	0,002762	0,001823	0,000552	0,000140	0,000250	0,000312	0,000319	0,000379	0,000365
36	Cắt băng dính	chiếc	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
37	Cây cọ toilet tròn	chiếc	0,000143	0,000380	0,000956	0,000642	0,000191	0,000067	0,000051	0,000045	0,000058	0,000106	0,000128
38	Chia file nhựa	tập	0,000047	0,000121	0,000502	0,000331	0,000100	0,000025	0,000045	0,000057	0,000058	0,000069	0,000066
39	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sân 25cm	chiếc	0,000063	0,000099	0,000388	0,000250	0,000078	0,000020	0,000037	0,000043	0,000045	0,000052	0,000050
40	Chổi quét nhà	chiếc	0,000213	0,000524	0,001281	0,000797	0,000256	0,000090	0,000085	0,000077	0,000095	0,000138	0,000159
41	Chổi lông gà	cây	0,000070	0,000188	0,000426	0,000294	0,000085	0,000030	0,000019	0,000015	0,000021	0,000048	0,000059
42	Chức danh mica	chiếc	0,000179	0,000354	0,000846	0,000522	0,000169	0,000063	0,000050	0,000040	0,000055	0,000088	0,000104
43	Chun cao su	túi	0,000072	0,000188	0,000656	0,000427	0,000131	0,000041	0,000051	0,000059	0,000064	0,000080	0,000085
44	Dán nhãn hồ sơ	túi	0,000016	0,000040	0,000167	0,000110	0,000033	0,000008	0,000015	0,000019	0,000019	0,000023	0,000022
45	Dao dọc giấy to	chiếc	0,000086	0,000231	0,000565	0,000314	0,000113	0,000050	0,000033	0,000025	0,000038	0,000051	0,000063
46	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,000099	0,000262	0,000767	0,000473	0,000153	0,000054	0,000054	0,000056	0,000066	0,000087	0,000095
47	Dập ghim đại	chiếc	0,000060	0,000087	0,000215	0,000119	0,000043	0,000018	0,000013	0,000011	0,000015	0,000020	0,000024
48	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,000112	0,000293	0,000424	0,000220	0,000085	0,000036	0,000025	0,000020	0,000027	0,000032	0,000044

49	Dập ghim số 10	chiếc	0,000154	0,000367	0,001001	0,000601	0,000200	0,000078	0,000066	0,000058	0,000076	0,000100	0,000120
50	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	0,000123	0,000317	0,001317	0,000869	0,000263	0,000067	0,000119	0,000149	0,000152	0,000181	0,000174
51	Dây thun bản lớn	bọc	0,000054	0,000117	0,000337	0,000220	0,000067	0,000027	0,000018	0,000015	0,000021	0,000031	0,000044
52	Đĩa CD trắng	chiếc	0,000274	0,000705	0,002930	0,001934	0,000586	0,000149	0,000265	0,000330	0,000339	0,000402	0,000387
53	Điện	1000 Kw	0,230298	0,464799	1,838190	1,190225	0,367638	0,093363	0,172152	0,205861	0,213463	0,247844	0,238045
54	Cước điện thoại	1000 Đ	0,065204	0,168956	0,636543	0,410356	0,127309	0,035870	0,054525	0,065432	0,069056	0,083096	0,082071
55	Đục lỗ	chiếc	0,000004	0,000009	0,000039	0,000026	0,000008	0,000002	0,000004	0,000004	0,000005	0,000005	0,000005
56	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	0,000063	0,000165	0,000414	0,000262	0,000083	0,000030	0,000026	0,000025	0,000030	0,000045	0,000052
57	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,000213	0,000461	0,001174	0,000689	0,000235	0,000098	0,000071	0,000056	0,000080	0,000111	0,000138
58	File còng của 9F Plus	chiếc	0,000016	0,000040	0,000167	0,000110	0,000033	0,000008	0,000015	0,000019	0,000019	0,000023	0,000022
59	File còng 7cm	chiếc	0,000109	0,000291	0,000632	0,000474	0,000126	0,000038	0,000025	0,000019	0,000025	0,000077	0,000095
60	File nilon đục lỗ	tập	0,000012	0,000168	0,000494	0,000278	0,000099	0,000028	0,000055	0,000048	0,000056	0,000054	0,000056
61	File phân trang	tập	0,000039	0,000101	0,000419	0,000276	0,000084	0,000021	0,000038	0,000047	0,000048	0,000057	0,000055
62	File trình ký	chiếc	0,000013	0,000035	0,000098	0,000070	0,000020	0,000007	0,000005	0,000005	0,000006	0,000011	0,000014
63	Găng tay cao su	đôi	0,000774	0,002061	0,005487	0,003166	0,001097	0,000451	0,000347	0,000310	0,000413	0,000543	0,000633

64	Ghim cài	hộp	0,000387	0,000813	0,002487	0,001636	0,000497	0,000149	0,000189	0,000218	0,000235	0,000303	0,000327
65	Ghim dập nhở	hộp	0,000070	0,000183	0,000379	0,000236	0,000076	0,000033	0,000019	0,000016	0,000023	0,000030	0,000047
66	Ghim dập No.10	hộp	0,003263	0,008061	0,025287	0,016451	0,005057	0,001535	0,001955	0,002074	0,002315	0,003052	0,003290
67	Ghim dập to	hộp	0,000035	0,000092	0,000293	0,000184	0,000059	0,000021	0,000021	0,000022	0,000025	0,000033	0,000037
68	Ghim mũ nhựa	hộp	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
69	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	0,000003	0,000006	0,000027	0,000018	0,000005	0,000002	0,000002	0,000002	0,000003	0,000003	0,000004
70	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
71	Giấy đề can	Tập	0,000012	0,000031	0,000107	0,000068	0,000021	0,000007	0,000008	0,000009	0,000010	0,000012	0,000014
72	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,000938	0,001863	0,003726	0,002257	0,000745	0,000243	0,000265	0,000276	0,000311	0,000403	0,000451
73	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,000122	0,000316	0,001138	0,000769	0,000228	0,000061	0,000091	0,000109	0,000115	0,000151	0,000154
74	Giấy in A4	Gram	0,008555	0,020088	0,047932	0,029977	0,009586	0,003047	0,003491	0,003586	0,004069	0,005465	0,005995
75	Giấy màu A4	gram	0,000050	0,000133	0,000330	0,000199	0,000066	0,000027	0,000018	0,000015	0,000021	0,000033	0,000040
76	Giấy A3 trắng	gram	0,000077	0,000142	0,000346	0,000196	0,000069	0,000030	0,000020	0,000016	0,000023	0,000032	0,000039
77	Giấy A3 màu	gram	0,000003	0,000007	0,000030	0,000020	0,000006	0,000003	0,000001	0,000001	0,000002	0,000002	0,000004

78	Giấy in nhiệt	Thùng	0,000002	0,000005	0,000020	0,000014	0,000004	0,000002	0,000001	0,000001	0,000001	0,000002	0,000003
79	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,000475	0,001018	0,003351	0,002182	0,000670	0,000228	0,000235	0,000254	0,000290	0,000381	0,000436
80	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	0,000964	0,002542	0,007633	0,004902	0,001527	0,000493	0,000543	0,000583	0,000662	0,000915	0,000980
81	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	0,001608	0,003170	0,012423	0,008279	0,002485	0,000908	0,000863	0,000927	0,001080	0,001275	0,001656
82	Gọt bút chì	chiếc	0,000141	0,000369	0,001169	0,000772	0,000234	0,000069	0,000087	0,000098	0,000107	0,000147	0,000154
83	Hạt mạng	Túi	0,000009	0,000023	0,000064	0,000037	0,000013	0,000005	0,000004	0,000004	0,000005	0,000007	0,000007
84	Hồ dán khô	lọ	0,000595	0,001576	0,004439	0,002733	0,000888	0,000363	0,000259	0,000233	0,000312	0,000431	0,000547
85	Hòm tôn	chiếc	0,000026	0,000067	0,000279	0,000184	0,000056	0,000014	0,000025	0,000031	0,000032	0,000038	0,000037
86	Hộp dấu trong	hộp	0,000008	0,000020	0,000084	0,000055	0,000017	0,000004	0,000008	0,000009	0,000010	0,000011	0,000011
87	Hộp đựng bút	chiếc	0,000065	0,000174	0,000379	0,000284	0,000076	0,000023	0,000015	0,000011	0,000015	0,000046	0,000057
88	Hộp đựng ghim	chiếc	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
89	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
90	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,001082	0,004624	0,015164	0,009123	0,003033	0,000815	0,001533	0,001583	0,001726	0,001871	0,001825
91	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,081658	0,213838	0,712861	0,444235	0,142572	0,045781	0,056253	0,063217	0,070126	0,086266	0,088847
92	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,000255	0,000671	0,001138	0,000591	0,000228	0,000100	0,000067	0,000053	0,000075	0,000091	0,000118
93	Cước Internet	1000 VNĐ	0,072053	0,185831	0,736610	0,480860	0,147322	0,039323	0,064969	0,079638	0,082722	0,098810	0,096172

94	Kéo	chiếc	0,000199	0,000453	0,001144	0,000692	0,000229	0,000080	0,000083	0,000086	0,000100	0,000122	0,000138
95	Keo nước	Vi	0,000051	0,000161	0,000384	0,000246	0,000077	0,000022	0,000030	0,000026	0,000031	0,000045	0,000049
96	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,000012	0,000471	0,001317	0,000721	0,000263	0,000068	0,000155	0,000137	0,000156	0,000150	0,000144
97	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	0,000215	0,000567	0,001079	0,000579	0,000216	0,000092	0,000066	0,000054	0,000075	0,000093	0,000116
98	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,000138	0,000363	0,001063	0,000701	0,000213	0,000074	0,000066	0,000068	0,000080	0,000120	0,000140
99	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,000144	0,000376	0,000904	0,000595	0,000181	0,000058	0,000059	0,000062	0,000071	0,000103	0,000119
100	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,000103	0,000229	0,000687	0,000451	0,000137	0,000047	0,000046	0,000048	0,000056	0,000078	0,000090
101	Kẹp sắt đen (32 mm)	hộp	0,000099	0,000224	0,000626	0,000418	0,000125	0,000040	0,000043	0,000045	0,000051	0,000072	0,000084
102	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,000104	0,000238	0,000691	0,000461	0,000138	0,000044	0,000047	0,000048	0,000055	0,000082	0,000092
103	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,000143	0,000289	0,000823	0,000582	0,000165	0,000051	0,000049	0,000051	0,000058	0,000099	0,000116
104	Khăn giấy rút	Hộp	0,000014	0,000048	0,000157	0,000096	0,000031	0,000011	0,000013	0,000012	0,000015	0,000015	0,000019
105	Khăn lau đa năng	chiếc	0,000773	0,001674	0,004538	0,002868	0,000908	0,000282	0,000353	0,000395	0,000431	0,000526	0,000574

106	Khay đựng bút xoay	chiếc	0,000015	0,000040	0,000099	0,000072	0,000020	0,000006	0,000005	0,000005	0,000006	0,000012	0,000014
107	Lau bảng	chiếc	0,000304	0,000812	0,001788	0,001337	0,000358	0,000107	0,000074	0,000058	0,000075	0,000220	0,000267
108	Lau kính 2 mặt	chiếc	0,000004	0,000009	0,000039	0,000026	0,000008	0,000002	0,000004	0,000004	0,000005	0,000005	0,000005
109	Lưỡi dao lam	hộp	0,000009	0,000023	0,000059	0,000043	0,000012	0,000003	0,000003	0,000003	0,000004	0,000007	0,000009
110	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,000301	0,000805	0,001947	0,001112	0,000389	0,000169	0,000110	0,000084	0,000126	0,000182	0,000222
111	Máy tính 14 số	chiếc	0,000048	0,000100	0,000274	0,000164	0,000055	0,000020	0,000019	0,000018	0,000022	0,000029	0,000033
112	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	0,000396	0,001027	0,003838	0,002521	0,000768	0,000209	0,000325	0,000392	0,000411	0,000509	0,000504
113	Mica để bàn KT A4	chiếc	0,000231	0,000599	0,002291	0,001483	0,000458	0,000127	0,000198	0,000239	0,000251	0,000302	0,000297
114	Mực dấu	lọ	0,000165	0,000378	0,001022	0,000675	0,000204	0,000071	0,000064	0,000065	0,000077	0,000111	0,000135
115	Mực in	Hộp	0,000877	0,001948	0,003366	0,001887	0,000673	0,000242	0,000236	0,000219	0,000263	0,000319	0,000377
116	Mực in (đỏ mực)	Hộp	0,000753	0,001771	0,004853	0,003084	0,000971	0,000321	0,000337	0,000328	0,000389	0,000560	0,000617
117	Nam châm dính bảng	Vi	0,000003	0,000008	0,000033	0,000022	0,000007	0,000002	0,000003	0,000004	0,000004	0,000005	0,000004
118	Nhỏ ghim	chiếc	0,000124	0,000277	0,000668	0,000412	0,000134	0,000042	0,000052	0,000056	0,000062	0,000075	0,000082
119	Nước lau kính (520ml)	chai	0,000194	0,000418	0,001331	0,000884	0,000266	0,000077	0,000100	0,000113	0,000123	0,000169	0,000177

120	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	0,000534	0,001225	0,003358	0,002152	0,000672	0,000224	0,000232	0,000239	0,000277	0,000382	0,000430
121	Nước máy	M3	0,003410	0,007403	0,027916	0,017857	0,005583	0,001429	0,002646	0,003096	0,003232	0,003710	0,003571
122	Nước rửa chén	Chai	0,000206	0,000551	0,001469	0,000995	0,000294	0,000094	0,000096	0,000084	0,000103	0,000163	0,000199
123	Nước xịt phòng	Chai	0,000148	0,000294	0,000529	0,000332	0,000106	0,000035	0,000032	0,000026	0,000033	0,000055	0,000066
124	Nước rửa tay 500ml	chai	0,000651	0,001427	0,004439	0,002921	0,000888	0,000270	0,000327	0,000357	0,000396	0,000547	0,000584
125	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	0,000317	0,000782	0,002318	0,001525	0,000464	0,000136	0,000176	0,000189	0,000209	0,000284	0,000305
126	Nước uống	bình	0,005841	0,013946	0,038238	0,023763	0,007648	0,002564	0,002806	0,002871	0,003323	0,004304	0,004753
127	Ống đựng bút bằng sắt	chiếc	0,000047	0,000121	0,000502	0,000331	0,000100	0,000025	0,000045	0,000057	0,000058	0,000069	0,000066
128	Phong bì 22x12	chiếc	0,042376	0,109142	0,439243	0,287739	0,087849	0,023090	0,039048	0,048132	0,049789	0,059361	0,057548
129	Phong bì A4	chiếc	0,005152	0,013282	0,033382	0,021969	0,006676	0,002030	0,002311	0,002057	0,002460	0,003929	0,004394
130	Phong bì A5	chiếc	0,003388	0,009010	0,023183	0,015237	0,004637	0,001584	0,001359	0,001280	0,001576	0,002657	0,003047
131	Pin tiêu	viên	0,000639	0,001917	0,005773	0,003551	0,001155	0,000368	0,000479	0,000471	0,000543	0,000658	0,000710
132	Pin Mic	viên	0,000855	0,002296	0,006128	0,004148	0,001226	0,000392	0,000404	0,000353	0,000431	0,000682	0,000830
133	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,000070	0,000181	0,000547	0,000365	0,000109	0,000032	0,000041	0,000047	0,000051	0,000068	0,000073

134	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	0,000022	0,000058	0,000126	0,000095	0,000025	0,000008	0,000005	0,000004	0,000005	0,000015	0,000019
135	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,000294	0,000673	0,001936	0,001241	0,000387	0,000144	0,000121	0,000113	0,000142	0,000201	0,000248
136	<u>Sổ caro</u>	Cuốn	0,000022	0,000053	0,000131	0,000084	0,000026	0,000007	0,000011	0,000009	0,000011	0,000015	0,000017
137	Sổ bì cứng A4	quyển	0,000144	0,000372	0,001019	0,000632	0,000204	0,000059	0,000086	0,000101	0,000107	0,000125	0,000126
138	Sổ da	quyển	0,000052	0,000138	0,000399	0,000280	0,000080	0,000022	0,000027	0,000029	0,000032	0,000052	0,000056
139	Tẩy	viên	0,000232	0,000610	0,001570	0,000950	0,000314	0,000112	0,000109	0,000112	0,000132	0,000170	0,000190
140	Thảm 60x90	chiếc	0,000108	0,000232	0,000576	0,000401	0,000115	0,000033	0,000037	0,000034	0,000039	0,000071	0,000080
141	Thảm 90x120	chiếc	0,000091	0,000241	0,000584	0,000426	0,000117	0,000034	0,000030	0,000028	0,000033	0,000073	0,000085
142	Thẻ cán bộ	chiếc	0,000250	0,000512	0,001551	0,001044	0,000310	0,000089	0,000112	0,000124	0,000135	0,000197	0,000209
143	Thẻ tên	chiếc	0,002096	0,005389	0,022140	0,014573	0,004428	0,001138	0,001990	0,002472	0,002542	0,003023	0,002915
144	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,000118	0,000262	0,000718	0,000444	0,000144	0,000052	0,000047	0,000045	0,000056	0,000078	0,000089
145	Trang phục	Bộ	0,000448	0,000957	0,002588	0,001727	0,000518	0,000160	0,000171	0,000170	0,000197	0,000312	0,000345
146	Túi có cúc A4	chiếc	0,000674	0,001749	0,006301	0,004310	0,001260	0,000408	0,000435	0,000495	0,000550	0,000735	0,000862
147	Túi có cúc F4	chiếc	0,000984	0,002525	0,010406	0,006967	0,002081	0,000656	0,000805	0,000960	0,001038	0,001244	0,001393
148	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	0,001255	0,003221	0,013393	0,008839	0,002679	0,000680	0,001211	0,001511	0,001549	0,001839	0,001768

149	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	0,000446	0,001152	0,004501	0,002999	0,000900	0,000231	0,000391	0,000482	0,000497	0,000613	0,000600
150	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	0,000314	0,000805	0,003348	0,002210	0,000670	0,000170	0,000303	0,000378	0,000387	0,000460	0,000442
151	Túi somi lỗ	chiếc	0,005604	0,014389	0,059821	0,039482	0,011964	0,003037	0,005410	0,006748	0,006919	0,008215	0,007896
152	USB	chiếc	0,000056	0,000116	0,000289	0,000202	0,000058	0,000016	0,000018	0,000017	0,000019	0,000036	0,000040

III. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Đơn vị tính: số giờ sử dụng

STT	DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ	Đơn vị	Nhóm dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động		Nhóm dịch vụ giải quyết hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		Nhóm dịch vụ giải quyết trợ cấp thất nghiệp						Nhóm dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề
			Dịch vụ tư vấn.	Dịch vụ giới thiệu việc làm.	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ chăm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Dịch vụ chuyên và tiếp nhận chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp.	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH												
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	bộ	0,002986	0,007667	0,031875	0,021038	0,006375	0,001618	0,002883	0,003596	0,003687	0,004377	0,004208
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	bộ	0,013263	0,000149	0,026188	0,016567	0,005238	0,001753	0,000621	0,000793	0,001756	0,004108	0,003313

3	Bàn họp (10 chỗ)	bộ	0,022758	0,002080	0,035929	0,012752	0,007186	0,002270	0,000540	0,000666	0,003105	0,007679	0,002550
4	Bảng điện tử	chiếc	0,038714	0,004168	0,068378	0,052608	0,013676	0,004155	0,002846	0,003549	0,006434	0,012491	0,010522
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	phần mềm	0,002986	0,007667	0,031875	0,021038	0,006375	0,001618	0,002883	0,003596	0,003687	0,004377	0,004208
6	Bộ đàm	bộ	0,005972	0,015334	0,063750	0,042075	0,012750	0,003237	0,005766	0,007191	0,007374	0,008754	0,008415
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	bộ	0,040519	0,025370	0,169624	0,120550	0,033925	0,010294	0,011399	0,014709	0,016543	0,025975	0,024110
8	Bộ thiết bị thu âm	bộ	0,002986	0,007667	0,031875	0,021038	0,006375	0,001618	0,002883	0,003596	0,003687	0,004377	0,004208
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	bộ	0,036995	0,008339	0,054870	0,040863	0,010974	0,003685	0,003095	0,003668	0,005040	0,005769	0,008173
10	Điều hòa âm trần	bộ	0,011126	0,015758	0,092832	0,065585	0,018566	0,005610	0,006935	0,009076	0,009238	0,014257	0,013117
11	Điều hòa treo tường	bộ	0,249581	0,127776	0,758193	0,407959	0,151639	0,041214	0,045908	0,056335	0,079301	0,123385	0,081592
12	Điều hòa tủ đứng	bộ	0,175824	0,050804	0,318343	0,111364	0,063669	0,017363	0,012757	0,015399	0,036142	0,070475	0,022273
13	Đường nước	cái	0,002986	0,007667	0,031875	0,021038	0,006375	0,001618	0,002883	0,003596	0,003687	0,004377	0,004208
14	Firewall checkpoint	chiếc	0,012830	0,004057	0,023602	0,017127	0,004720	0,001498	0,001512	0,001822	0,002294	0,002652	0,003425
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	bộ	0,007744	0,002842	0,040421	0,025447	0,008084	0,002802	0,001854	0,002549	0,002826	0,005911	0,005089

16	Hệ thống camera giám sát.	bộ	0,053724	0,025866	0,146982	0,093065	0,029396	0,008006	0,009768	0,011856	0,015591	0,021532	0,018613
17	Hệ thống loa phát thông báo	bộ	0,005563	0,007879	0,046416	0,032793	0,009283	0,002805	0,003467	0,004538	0,004619	0,007129	0,006559
18	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	bộ	0,012479	0,002682	0,025233	0,015723	0,005047	0,001527	0,001126	0,001448	0,002569	0,005120	0,003145
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	bộ	0,004070	0,004046	0,030478	0,022274	0,006096	0,001996	0,002026	0,002740	0,002776	0,004940	0,004455
20	Hệ thống tổng đài nội bộ	bộ	0,002986	0,007667	0,031875	0,021038	0,006375	0,001618	0,002883	0,003596	0,003687	0,004377	0,004208
21	Hệ thống chữ, Logo	bộ	0,013841	0,003839	0,025067	0,019473	0,005013	0,001231	0,001618	0,001905	0,003014	0,004424	0,003895
22	Hệ thống xếp hàng tự động	bộ	0,018513	0,017897	0,090869	0,057818	0,018174	0,004737	0,006958	0,008554	0,009737	0,012487	0,011564
23	Hệ thống bàn quay	bộ	0,025250	0,018048	0,136110	0,070729	0,027222	0,007967	0,007683	0,009484	0,010996	0,015963	0,014146
24	Lưu điện cho máy chủ	bộ	0,018834	0,020598	0,100518	0,063267	0,020104	0,005455	0,007848	0,009698	0,010486	0,012765	0,012653
25	Màn hình quan sát - Tivi	chiếc	0,048591	0,028395	0,159717	0,088923	0,031943	0,008488	0,010370	0,012654	0,016882	0,024568	0,017785
26	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	0,017623	0,005217	0,047252	0,026097	0,009450	0,002770	0,002225	0,002730	0,004189	0,007234	0,005219
27	Máy bơm nước	chiếc	0,009633	0,011925	0,076894	0,055067	0,015379	0,004801	0,005493	0,007279	0,007395	0,012069	0,011013
28	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	bộ	0,034891	0,007031	0,085641	0,052856	0,017128	0,005547	0,003654	0,004762	0,007229	0,014202	0,010571

29	Máy chủ	bộ	0,026672	0,007404	0,083160	0,055965	0,016632	0,005521	0,004038	0,005384	0,006930	0,013518	0,011193
30	Máy in	chiếc	0,160575	0,084471	0,545390	0,338613	0,109078	0,031093	0,034431	0,042616	0,053027	0,077418	0,067723
31	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liên màn hình, có camera + micro + tai nghe)	bộ	0,134379	0,345008	1,434377	0,946695	0,286875	0,072823	0,129724	0,161801	0,165905	0,196973	0,189339
32	Máy photocopy	chiếc	0,030985	0,020701	0,134504	0,080491	0,026901	0,007869	0,008526	0,010833	0,012933	0,020240	0,016098
33	Máy phát điện	cái	0,012663	0,002842	0,036099	0,028655	0,007220	0,002403	0,001858	0,002527	0,003253	0,006618	0,005731
34	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	chiếc	0,015916	0,005990	0,034575	0,020140	0,006915	0,001785	0,002073	0,002500	0,004033	0,006452	0,004028
35	Máy scan	chiếc	0,046591	0,034198	0,205143	0,119655	0,041029	0,011213	0,013682	0,016782	0,019867	0,026930	0,023931
36	Máy đọc mã vạch	chiếc	0,206156	0,016977	1,163272	0,940400	0,232654	0,094955	0,046763	0,075410	0,074591	0,220124	0,188080
37	Máy tra cứu	chiếc	0,044134	0,002018	0,103049	0,080747	0,020610	0,007599	0,003504	0,005273	0,008109	0,021189	0,016149
38	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị	bộ	0,112315	0,070842	0,377979	0,227910	0,075596	0,021428	0,026102	0,032027	0,038227	0,049687	0,045582

	trường lao động												
39	Máy tính bảng	chiếc	0,062658	0,039091	0,216149	0,135499	0,043230	0,012427	0,014990	0,018338	0,021000	0,025781	0,027100
40	Máy tính để bàn	bộ	0,593253	0,236850	2,249892	1,452247	0,449978	0,145009	0,120071	0,157152	0,187342	0,332925	0,290449
41	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	bộ	0,014931	0,038334	0,159375	0,105188	0,031875	0,008091	0,014414	0,017978	0,018434	0,021886	0,021038
42	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	bộ	0,005972	0,015334	0,063750	0,042075	0,012750	0,003237	0,005766	0,007191	0,007374	0,008754	0,008415
43	Máy tính xách tay	chiếc	0,124571	0,025140	0,283998	0,192030	0,056800	0,018658	0,012913	0,016763	0,024518	0,046304	0,038406
44	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	chiếc	0,008959	0,023001	0,095625	0,063113	0,019125	0,004855	0,008648	0,010787	0,011060	0,013132	0,012623
45	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	chiếc	0,008959	0,023001	0,095625	0,063113	0,019125	0,004855	0,008648	0,010787	0,011060	0,013132	0,012623
46	Máy tính xử lý đồ họa	bộ	0,005972	0,015334	0,063750	0,042075	0,012750	0,003237	0,005766	0,007191	0,007374	0,008754	0,008415
47	Máy tra cứu màn cảm ứng	chiếc	0,098545	0,253006	1,051876	0,694243	0,210375	0,053403	0,095131	0,118654	0,121663	0,144447	0,138849
48	Phần mềm Kế toán	phần mềm	0,017318	0,000011	0,024742	0,013096	0,004948	0,001442	0,000347	0,000247	0,001702	0,003410	0,002619
49	Phần mềm quản lý cán bộ	phần mềm	0,009939	0,000011	0,031224	0,008283	0,006245	0,002040	0,000340	0,000280	0,001063	0,002349	0,001657

50	Phần mềm quản lý tài sản	phần mềm	0,017318	0,000011	0,024742	0,013096	0,004948	0,001442	0,000347	0,000247	0,001702	0,003410	0,002619
51	Phần mềm BHTN	phần mềm	0,009939	0,000011	0,031224	0,008283	0,006245	0,002040	0,000340	0,000280	0,001063	0,002349	0,001657
52	Quạt điện công nghiệp	chiếc	0,031309	0,003865	0,109611	0,035367	0,021922	0,006929	0,002463	0,002637	0,005032	0,009236	0,007073
53	Sever switch 24 cổng	chiếc	0,036238	0,061340	0,264130	0,177256	0,052826	0,013368	0,023239	0,028872	0,030665	0,037253	0,035451
54	Thiết bị lưu trữ	chiếc	0,041219	0,012796	0,087878	0,061702	0,017576	0,004503	0,005390	0,006371	0,009621	0,014039	0,012340
55	Website	phần mềm	0,022258	0,001903	0,029996	0,007457	0,005999	0,001988	0,000226	0,000173	0,002244	0,005180	0,001491
II	CÔNG CỤ, DỤNG CỤ												
1	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng văn	chiếc	0,289612	0,192238	0,973675	0,546081	0,194735	0,050888	0,067150	0,082628	0,109891	0,162094	0,109216
2	Bàn ghế làm việc	bộ	0,489990	0,340544	2,752202	1,868396	0,550440	0,176692	0,168621	0,224110	0,241541	0,422924	0,373679
3	Bàn ghế phòng văn online (cabin)	bộ	0,153290	0,087020	0,682156	0,330970	0,136431	0,039047	0,036040	0,043362	0,054192	0,077035	0,066194
4	Bàn ghế tiếp khách	bộ	0,227703	0,021586	0,372472	0,113304	0,074494	0,022127	0,005571	0,005368	0,029369	0,065266	0,022661
5	Bàn hội trường	chiếc	0,441551	0,383474	1,809813	1,263803	0,361963	0,090904	0,148327	0,182313	0,212045	0,271759	0,252761
6	Bàn máy tính + ghế	bộ	0,343937	0,075941	1,264729	0,830365	0,252946	0,086654	0,054161	0,073836	0,091778	0,194881	0,166073
7	Bảng ghim khung nhôm	cái	0,074089	0,000033	0,054776	0,053726	0,010955	0,002533	0,001062	0,000643	0,007024	0,013411	0,010745
8	Bảng Standy menu khung nhôm	cái	0,064301	0,000038	0,083354	0,048241	0,016671	0,004748	0,001219	0,000848	0,006277	0,012465	0,009648

9	Bảng viết	chiếc	1,136337	0,000542	0,959506	0,829395	0,191901	0,047346	0,017277	0,010822	0,108336	0,208445	0,165879
10	Bảng thông tin di động	chiếc	0,103755	0,000050	0,088647	0,075776	0,017729	0,004397	0,001586	0,000997	0,009897	0,019056	0,015155
11	Bình đun nước điện	chiếc	0,041457	0,076681	0,355179	0,220040	0,071036	0,018563	0,029225	0,036282	0,038108	0,046513	0,044008
12	Bình chữa cháy	chiếc	0,140787	0,001788	0,229230	0,151225	0,045846	0,014730	0,005214	0,006293	0,017281	0,039045	0,030245
13	Bục phát biểu	cái	0,424455	0,000409	1,165406	0,346157	0,233081	0,075150	0,013144	0,010584	0,044548	0,096458	0,069231
14	Cây nước nóng lạnh	chiếc	0,045136	0,019311	0,164637	0,108922	0,032927	0,010102	0,009383	0,012074	0,014762	0,025078	0,021784
15	Dù lớn lệch tâm	Bộ	0,191370	0,000392	0,253838	0,156256	0,050768	0,014808	0,004265	0,003661	0,019544	0,039888	0,031251
16	Đèn neon	chiếc	1,045083	1,022860	5,985787	3,330787	1,197157	0,327430	0,404066	0,495214	0,559261	0,729706	0,666157
17	Đồng hồ treo tường	chiếc	0,067810	0,076694	0,378642	0,239329	0,075728	0,019747	0,029635	0,036543	0,040626	0,051375	0,047866
18	Ghế chân quỳ	cái	1,062909	0,144467	1,503275	0,123272	0,300655	0,089759	0,008983	0,008082	0,143893	0,364582	0,024654
19	Ghế hội trường	chiếc	0,830210	0,704339	4,126228	2,959616	0,825246	0,238095	0,304003	0,389823	0,430911	0,647916	0,591923
20	Ghế ngồi phòng vấn	chiếc	0,180730	0,234277	1,312164	0,896563	0,262433	0,076191	0,099038	0,127354	0,133187	0,194341	0,179313
21	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	chiếc	0,638151	0,415267	3,121047	2,052437	0,624209	0,190900	0,193423	0,250045	0,281540	0,459736	0,410487
22	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	chiếc	0,299863	0,263595	1,596020	0,826801	0,319204	0,088363	0,101493	0,124335	0,145988	0,199539	0,165360
23	Ghế băng chờ	chiếc	0,145993	0,007675	0,413272	0,247591	0,082654	0,030225	0,012248	0,017852	0,026232	0,066147	0,049518
24	Giá để tài liệu inox	chiếc	0,083614	0,214672	0,892501	0,589055	0,178500	0,045312	0,080717	0,100676	0,103230	0,122561	0,117811

25	Giá sắt để hồ sơ	chiếc	0,478762	0,358212	2,734693	1,816534	0,546939	0,171302	0,170565	0,223562	0,242229	0,406034	0,363307
26	HDD USB 500GB	chiếc	0,007956	0,007672	0,047487	0,025179	0,009497	0,002638	0,003053	0,003735	0,004218	0,005552	0,005036
27	Hệ thống cáp ngầm	HT	0,050886	0,003856	0,052455	0,046336	0,010491	0,002498	0,002149	0,002226	0,006526	0,011129	0,009267
28	Headphone	chiếc	0,083415	0,115892	0,509710	0,339588	0,101942	0,025824	0,043746	0,054251	0,059218	0,073662	0,067918
29	Két sắt	chiếc	0,029005	0,002570	0,039292	0,027682	0,007858	0,002064	0,001428	0,001506	0,003925	0,006713	0,005536
30	Máy hút ẩm	chiếc	0,116300	0,076707	0,382656	0,273057	0,076531	0,019138	0,030067	0,036705	0,045063	0,059418	0,054611
31	Máy hủy tài liệu	chiếc	0,373433	0,007833	0,305756	0,289668	0,061151	0,014282	0,008192	0,006808	0,038808	0,071433	0,057934
32	Máy phát điện	chiếc	0,252118	0,000535	0,211669	0,202597	0,042334	0,010816	0,004709	0,004027	0,025279	0,050207	0,040519
33	Máy làm mát bằng hơi nước	chiếc	0,035541	0,001915	0,139997	0,114749	0,027999	0,011105	0,005438	0,008591	0,009562	0,026999	0,022950
34	Micro cổ ngỗng	cái	0,197571	0,000089	0,146070	0,143269	0,029214	0,006754	0,002832	0,001713	0,018731	0,035763	0,028654
35	Micro để bàn	cái	0,119265	0,000127	0,374694	0,099392	0,074939	0,024479	0,004085	0,003357	0,012756	0,028192	0,019878
36	Ổ cứng di động	chiếc	0,051539	0,004244	0,290818	0,235100	0,058164	0,023739	0,011691	0,018853	0,018648	0,055031	0,047020
37	Ổ cắm điện 15m	chiếc	0,197571	0,000089	0,146070	0,143269	0,029214	0,006754	0,002832	0,001713	0,018731	0,035763	0,028654
38	Quạt điện	chiếc	0,079077	0,050302	0,348202	0,203012	0,069640	0,019857	0,021282	0,026310	0,031359	0,045473	0,040602
39	Quạt trần	chiếc	0,087003	0,191677	0,806005	0,534896	0,161201	0,040879	0,072246	0,089997	0,093340	0,111665	0,106979
40	Rèm cửa	bộ	0,844833	0,000802	0,649878	0,632405	0,129976	0,031078	0,013204	0,009167	0,081472	0,157497	0,126481
41	Salon tiếp khách	bộ	0,152288	0,000501	0,411931	0,121212	0,082386	0,026531	0,004673	0,003766	0,015973	0,034357	0,024242

42	Sơ đồ lưu thông bảng thông tin	bộ	0,178389	0,021826	0,208430	0,048010	0,041686	0,011661	0,002429	0,002350	0,023650	0,055859	0,009602
43	Tủ hồ sơ CAT	cái	0,332975	0,018525	1,198731	0,967685	0,239746	0,094120	0,045514	0,071549	0,083709	0,233932	0,193537
44	Tủ tài liệu	chiếc	0,372829	0,174569	1,215057	0,655196	0,243011	0,066672	0,070337	0,084385	0,112012	0,156776	0,131039
45	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	chiếc	0,073969	0,126514	0,544197	0,365030	0,108839	0,027546	0,047920	0,059541	0,063173	0,076694	0,073006
46	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	chiếc	0,175532	0,087990	1,100351	0,843280	0,220070	0,079768	0,060121	0,086301	0,087376	0,192011	0,168656

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ)

I. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM DỊCH VỤ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO TỈNH

1. Đơn giá dịch vụ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tư vấn	17,16
2	Dịch vụ giới thiệu việc làm	44,91

2. Hệ số nhóm tỉnh

Nhóm	Hệ số
1	0,49
2	1,00
3	1,75
4	2,46
5	3,09

II. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO TỈNH

1. Đơn giá dịch vụ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	358,64
2	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.	190,79

2. Hệ số nhóm tỉnh

Nhóm	Hệ số
1	0,52
2	1,00
3	1,86
4	2,55
5	3,51

III. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP THEO TỈNH

1. Đơn giá dịch vụ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp	71,73
2	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm	13,88
3	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	25,17
4	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	26,38
5	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	29,25
6	Dịch vụ chuyển và tiếp nhận chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp.	33,64

2. Hệ số nhóm tỉnh

Nhóm	Hệ số
1	0,56
2	1,00
3	1,75
4	2,24
5	3,42

IV. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM DỊCH VỤ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC NGHỀ THEO TỈNH

1. Đơn giá dịch vụ

Đơn vị tính: nghìn đồng

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề	38,16

2. Hệ số nhóm tỉnh

Nhóm	Hệ số
1	0,50
2	1,00
3	1,89
4	2,39
5	3,71

